

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

Mã chứng khoán: **L10**

Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà Lilama10 - Phố Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam
Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38649584 Fax: 024 38649581

Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**

Địa chỉ: Toà nhà Lilama10 - Phố Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm -
Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8649586 Fax: 024 38649581

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

3- Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần LILAMA 10 công bố thông tin V/v: “Báo cáo thường niên năm 2018
(Kèm theo)”.

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
27 / 03 /2019 tại địa chỉ website: www.lilama10.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 10.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên công ty: Công ty cổ phần Lilama 10
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Lilama 10**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400101273 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/09/2016.
- Vốn điều lệ: 98.900.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 98.900.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Số điện thoại: 02438.649.584
- Số fax: 02438.649.581
- Website: www.lilama10.com
- Mã cổ phiếu: L10

*** Quá trình hình thành và phát triển.**

- *Việc thành lập:* Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10.

- *Niêm yết:* Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.

- *Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:* Công ty đã thi công xây lắp các công trình trọng điểm Quốc gia và đưa vào vận hành khai thác 01 dự án đầu tư :

+ Hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

+ Dự án đầu tư Nhà máy chế tạo tại Xã Cộng Hòa + Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương; Diện tích: 5,79 ha (57.900 m²) trên cơ sở nhận chuyển nhượng (theo hình thức tham gia đấu giá tài sản) toàn bộ nhà máy kết cấu thép Huyện Kim Thành,

Tinh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam; Công ty đã bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc, thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm trở lên.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

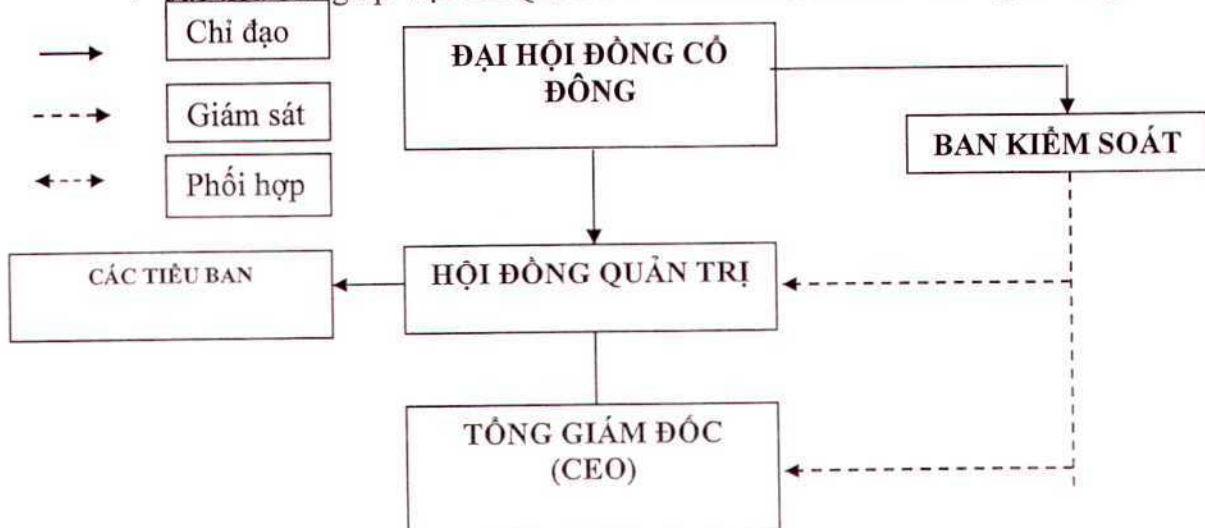
- + Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- + Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- + Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- + Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- + Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

- Địa bàn kinh doanh: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và nước ngoài.

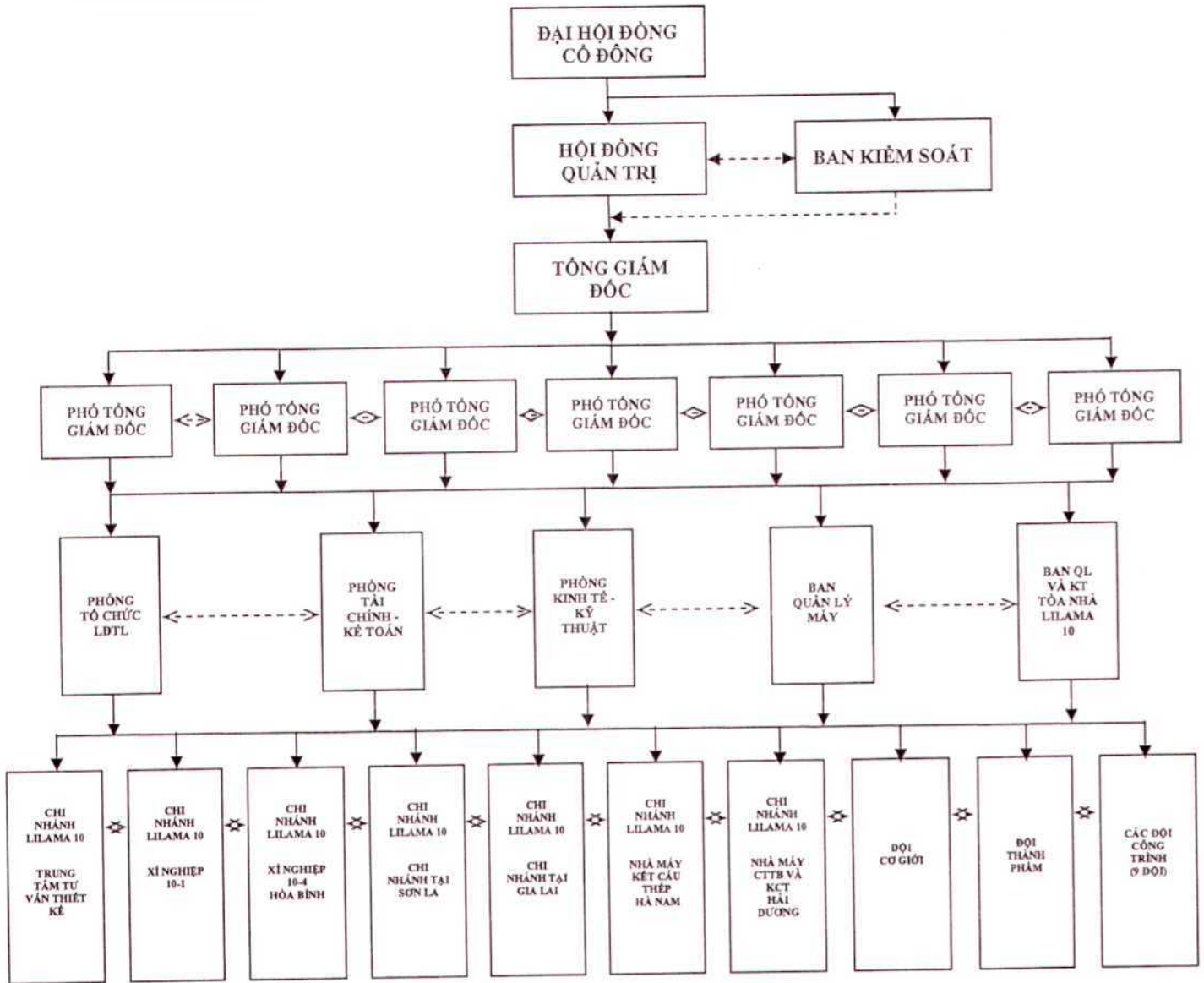
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Quận Nam Từ Liêm	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hải Dương	TP. Hải Dương	Cơ khí chế tạo
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	TP Hòa Bình	XD các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	XD các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Nam Từ Liêm	XD các công trình

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- + Đại hội đồng cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Ban kiểm soát ;
- + Tổng giám đốc điều hành;
- + Các tiểu ban giúp việc HĐQT: *Tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng ...*



- Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



b. Tình hình hoạt động:

Hiện nay, Công ty đang thi công xây lắp nhiều công trình trên khắp cả nước như công trình Thủy điện Hồi Xuân, Thủy điện Thượng Kontum, Thủy điện Nậm Nghiệp 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhiệt điện Long phú, Nhiệt điện Duyên Hải, xi măng Tân Thắng....

- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại tầng 3 tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (chiếm 9,00% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà

ở và các công trình dân dụng; công nghiệp.

4. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực gia công, chế tạo lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Có chính sách quan tâm đến những gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn trong Công ty, tổ chức nhiều đợt thăm hỏi các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ủng hộ các quỹ chính sách xã hội, bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện...

5. Các rủi ro:

- Trong lĩnh vực xây lắp:

Thời gian thi công các công trình thường kéo dài, việc giải ngân vốn thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ quyết toán thi công công trình mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn của Công ty.

- Rủi ro khác:

Rủi ro bất khả kháng do thiên tai, bão lụt hoả hoạn... có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng mà Công ty tham gia, như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng đều gây tác động xấu đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2018	TH Năm 2018	Tỷ lệ thực hiện
1	Sản lượng (tỷ đồng)	1.050	1.050,8	100,1%
2	Doanh thu (tỷ đồng)	1.000	1.070	107%

So sánh với năm trước:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ
1	Sản lượng (tỷ đồng)	1.251	1.050,8	84%
2	Doanh thu (tỷ đồng)	1.356	1.070	78,9%

Kết quả thực hiện kế hoạch tài chính năm 2018:

STT	Chỉ tiêu/năm	Đơn vị	Kế hoạch 2018	Thực hiện Năm 2018	Tỷ lệ thực hiện
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	20	20,33	101,6%
2	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	48,8	60,88	124,8%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2	1,9	95%
4	Thu nhập bình quân CBNV/tháng	Tr.Đồng	8,5	8,5	100%

Doanh thu thuần năm 2018 của Công ty là 1.070 tỷ đồng giảm 21,1% so với năm 2017. Lợi nhuận gộp có giảm 49% so với năm 2017 là do trong năm 2018, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xây lắp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài làm cho giá đầu thầu của các hợp đồng ngày một thấp, chính phủ giảm đầu tư công vào lĩnh vực năng lượng, công nghiệp nặng làm thị trường của ngành bị giảm sút; Công ty đã tích cực chuyển từ thị trường chính là xây lắp các công trình thủy điện sang các thị trường mới như xây lắp các công trình nhiệt điện, xi măng, mở rộng ra thị trường nước ngoài...

Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Doanh thu thuần năm 2018 của Công ty là 1.070 tỷ đồng đạt 107% kế hoạch do công ty đã thực hiện được một số hợp đồng mới làm tăng doanh thu năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 là 20,33 tỷ đồng đạt 101,6% so với kế hoạch. Nộp ngân sách năm 2018 là 60,88 tỷ đồng đạt 124,8% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Đặng Văn Long <i>Người Đại diện pháp luật</i>	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	1.696.888	17.15%	<i>Đại diện sở hữu 16%</i>

2	Vũ Duy Thêm	Phó TGD	38.621	0.391%	
3	Đỗ Văn Thường	Phó TGD	5.500	0.056%	
4	Nguyễn Thế Trinh	Phó TGD	44.891	0.454%	
5	Võ Đăng Giáp	Phó TGD	39.270	0.40%	
6	Nguyễn Việt Xuân	Phó TGD	5.324	0.054%	
7	Nguyễn Đình Tinh	Phó TGD	10.461	0.10%	
8	Phù Văn Việt	Phó TGD	5.530	0.056%	
9	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i>	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.021.454	10.32%	<i>Đại diện sở hữu 10%</i>

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2018: Không có thay đổi nào

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 1.882 người

+ Nam: 1.807 người

+ Nữ: 75 người

+ Cán bộ quản lý, kỹ sư, kỹ thuật, nghiệp vụ: 342 người

+ Công nhân kỹ thuật các nghề: 1.540 người.

- Công tác tổ chức sản xuất: Năm 2018 công ty thành lập mới Đội công trình Thủy điện Đồng Văn; ĐCT thủy điện xi măng Tân Thắng; ĐCT Thép Hoà Phát Dung Quất; Sáp nhập phòng Đầu tư vào phòng KTKT; Phòng Vật tư-thiết bị vào Ban quản lý máy.

- Công tác Tổ chức cán bộ:

Tái bổ nhiệm: 01 Phó Tổng giám đốc Công ty đối với ông Võ Đăng Giáp; và 07 cán bộ là Trưởng phó phòng/ban Công ty, Phó giám đốc chi nhánh;

Bổ nhiệm mới: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh Gia Lai; 01 Phó Giám đốc Chi nhánh Hải Dương; 01 Giám đốc Chi nhánh Hải Dương;

- Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động: Các cấp lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe, có đủ việc làm, có thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền lương, tiền thưởng đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT, BHTN cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.... 100% công nhân được tuyển dụng đã ký hợp đồng lao động. Năm 2018 Công ty đã thực hiện tốt các Nội quy, Quy chế của Công ty đã đề ra.

Công ty đã sử dụng có hiệu quả Quỹ khen thưởng, Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi; Người lao động bị ốm đau, tai nạn hoặc thân nhân gia đình gặp hoạn nạn đều được sự quan tâm thăm hỏi chia sẻ của Công ty cũng như của tổ chức Công đoàn.

Thường xuyên phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất, phấn đấu hoàn thành nhiều hạng mục trên các công trình lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại của Đất nước tổ chức các hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào Miền trung bị bão lụt...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại tầng 3, tòa nhà Rivera park 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội; Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (9% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng; công nghiệp. Công ty đã có chủ trương thoái vốn từ năm 2009 đến nay nhưng chưa tìm đối tác.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản	1.105.791.612.147	1.189.319.503.967	7,56%
Doanh thu thuần	1.356.116.490.612	1.070.322.744.349	-21,08%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.530.564.198	19.761.664.763	-30,74%
Lợi nhuận khác	8.226.419.474	571.182.410	-93,06%
Lợi nhuận trước thuế	36.756.983.672	20.332.847.173	-44,69%
Lợi nhuận sau thuế	27.629.315.099	16.185.935.333	-41,42%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,33	1,24	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,73	0,58	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,79	0,80	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,66	3,99	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
-Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,78	2,25	
-Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,23	0,9	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0271	0,0152	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1164	0,068	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0250	0,0136	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0211	0,0185	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10

Tổng số cổ phần	: 9.890.000 CP
Cổ phần đang lưu hành	: 9.790.000 CP
Cổ phiếu quỹ	: 100.000 CP
Số lượng CP chuyển nhượng tự do:	9.890.000 CP
Số lượng hạn chế chuyển nhượng :	0 CP

a) Cơ cấu cổ đông: Chốt ngày 31/7/2018

TT	Cổ đông	Cổ phần nắm giữ đến 31/07/2018	Tỷ lệ (%) nắm giữ đến 31/07/2018
I	Phân theo Cổ đông lớn - Cổ đông nhỏ		
1	Cổ đông lớn: Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	5.049.000	51,05%
2	Cổ đông còn lại	4.841.000	48,95%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức – Cổ đông cá nhân		
1	Cổ đông tổ chức	5.267.402	53,26%
2	Cổ đông cá nhân	4.622.598	46,74%
III	Phân theo Cổ đông trong nước – Cổ đông nước ngoài		
1	Cổ đông trong nước	9.777.657	98,87%
2	Cổ đông nước ngoài	112.343	1,13%

- b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **Không**
c) Giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: **Không**
d) Các chứng khoán khác: **Không có**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm:
b) - Sắt thép : 8.619 tấn
- Sơn các loại : 95.589 lít
- Dây điện : 6530 m
- Ống cấp thoát nước: 930 m
c) Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu được tái chế: Các nguyên vật liệu đơn vị sử dụng trong năm không tái chế.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện, xăng dầu
b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 15%
c) Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Đơn vị trong năm có các biện pháp để tiết kiệm sử dụng năng lượng như: Định kỳ duy tu bảo dưỡng thiết bị, duy trì tình trạng hoạt

động tốt của thiết bị, thực hiện đúng định mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng của thiết bị; Lắp đặt thiết bị định vị GPS, tuyên truyền ý thức tiết kiệm đến từng người lao động, thay đèn Compact bằng đèn Led.

6.3 Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cấp nước gồm: Nước sạch, nước ngầm và nước mặt qua xử lý. Trong đó nước sạch là nguồn chủ yếu

- Lượng nước sử dụng: 205.000 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái sử dụng: Không

6.4 Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm đơn vị không vi phạm và không bị xử phạt về ảnh hưởng đến môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 1.882 người; lương trung bình 8,5 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Năm 2018 tuyển dụng hơn 100 lao động bổ sung cho các đơn vị và đào tạo, huấn luyện an toàn - Vệ sinh lao động và cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật hiện hành cho 100% lao động làm việc tại các công trường.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thi công công trình và sản xuất công nghiệp, đơn vị thường xuyên liên hệ với chính quyền địa phương và cư dân để quá trình sản xuất thi công được thuận lợi. Đơn vị thực hiện hỗ trợ tài chính cho một số hoạt động của địa phương.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Đơn vị không tham gia.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

- Giá trị sản xuất kinh doanh: 1.050,8 tỷ đồng đạt 100,1% kế hoạch
- Tổng doanh thu: 1.070,3 tỷ đồng đạt 107% kế hoạch
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 20,33 tỷ đồng đạt 101,65% kế hoạch
- Nộp ngân sách nhà nước : 60,88 tỷ đồng đạt 124,8% kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu: 1,9% đạt 95% kế hoạch
- Thu nhập bình quân người/ tháng: 8,5 triệu đồng đạt 100% kế hoạch

So sánh với cùng kỳ năm trước:

STT	Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ tăng/ giảm 2018/2017(%)
1	Sản lượng (tỷ đồng)	1.251	1.050,8	-16,01%
2	Doanh thu(tỷ đồng)	1.356	1.070	-21,08%

*** Những tiến bộ công ty đã đạt được:**

- Ban hành và cập nhật sửa đổi, bổ sung thường xuyên các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Việc tổ chức thi công các công trình trọng điểm đã đi vào chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu tiến độ và chất lượng, như Công trình Thủy điện Hồi Xuân, CT NĐ Vĩnh Tân 4, Nhiệt điện Sông Hậu 1, CT nhà máy Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, Công trình Xi Măng Xuân Thành....
- Làm tốt công tác mở rộng thị trường, duy trì quan hệ với các bạn hàng truyền thống; ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn tương đối nhanh.
- Tăng cường công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Thực hiện tốt công tác củng cố và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.
- Đầu tư chiều sâu năng lực phương tiện, thiết bị phục vụ thi công; khai thác hiệu quả các dự án đầu tư.
- Hoàn thiện công tác quản lý thi công, quản lý kinh tế, quản lý nhân lực trong Công ty.
- Nâng cấp, cải tạo nhà máy Cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương để đa dạng hóa sản phẩm và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Vận hành và khai thác tối đa công suất tòa nhà LILAMA10.
- Đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng Xi măng Xuân Thành 2, Sửa chữa thủy điện Hòa Bình, thủy điện Nậm Ngừm, NĐ Long Phú 1, Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng...

2. Tình hình tài chính:

- a. Tình hình tài sản: Trong năm 2018 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả

tài sản của Công ty, tỷ lệ nợ phải thu xấu chiếm tỷ lệ không đáng kể nên không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

b. Tình hình nợ phải trả: Không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm đơn vị có thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý chi phí sản xuất đối với tất cả các lĩnh vực với mục tiêu tiết kiệm, hạ giá thành sản phẩm, cụ thể:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...
- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý; Đặc biệt là đưa cán bộ kỹ sư, kỹ thuật đi học tiếng Anh ở nước ngoài.
- Công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm được quán triệt và chỉ đạo quyết liệt.
- Giao khoán, giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở các dự báo phát triển, triển vọng môi trường kinh tế Việt Nam và các nguồn lực, khả năng của đơn vị, công ty định hướng kế hoạch giai đoạn 2017 – 2021 với mục tiêu chung là ổn định sản xuất, tăng trưởng hợp lý, đảm bảo phát triển doanh nghiệp bền vững. Trong giai đoạn 2017 – 2021, công ty tập trung hoạt động trong các lĩnh vực chính là chế tạo cơ khí, thi công xây lắp và khai thác tòa nhà Lilama 10, trong đó xây lắp là ngành nghề truyền thống. Tuỳ theo tình hình từng thời điểm cụ thể để điều chỉnh tỷ trọng các ngành nghề sản xuất kinh doanh cho phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu nhất.

5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Trong năm qua đơn vị thực hiện quản lý tiêu thụ nguồn lực trong quá trình sản xuất (tiêu thụ nước, năng lượng) trên tinh thần tiết kiệm. Các hoạt động sản xuất thi công không gây ảnh hưởng đến môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách với người lao động như: Đảm bảo việc làm, tiền lương, các chế độ khác như: bảo hiểm, xã hội...

c) Đánh giá liên quan trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty xử lý tốt mối quan hệ với cộng đồng địa phương, được sự đồng thuận và ủng hộ của địa phương, cư dân trong quá trình sản xuất thi công.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018. Cụ thể như sau:

- + Giá trị sản lượng: 1.050,8/1.050 tỷ đồng đạt 100,1% kế hoạch.
- + Doanh thu: 1.070/1.000 tỷ đồng đạt 107% kế hoạch.

- Khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư
- Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.
- Không có phản nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực, cố gắng của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rất năng động, sắc bén, có trình độ, năng lực, nhiệt huyết luôn bám sát các định hướng của HĐQT để chỉ đạo kịp thời, sát với tình hình thực tế trong mọi hoạt động của Công ty. Thường xuyên cập nhật những diễn biến của thị trường, triển khai các giải pháp phù hợp với môi trường kinh tế từng giai đoạn. Mọi hoạt động kinh doanh đều tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế của Công ty; triển khai thực hiện đúng các mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2017 và của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Rà soát, hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp phù hợp với quy định mới điều chỉnh;

- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.

- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Tuấn	CT HĐQT	2.523.217	25,51%	Đại diện sở hữu 25,05%
2	Đặng Văn Long	Thành viên	1.696.888	17,15%	Đại diện

	<i>Người Đại diện pháp luật</i>	HĐQT/ Tổng giám đốc			<i>sở hữu 16%</i>
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i>	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.021.454	10,32%	<i>Đại diện sở hữu 10%</i>
4	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ	33.269	0,336%	
5	Phạm Khắc Tuyên	Thành viên HĐQT	5.742	0,05%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

+ Tiểu ban nhân sự:

Ông Trương Thế Vinh – TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Đỗ Văn Thương - Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đăng - Phó phòng Tổ chức

+ Tiểu ban Lương thưởng

Ông Phạm Khắc Tuyên – TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Võ Đăng Giáp - Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Thế - Chuyên viên phòng Tổ chức

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2018, HĐQT đã tiến hành 28 buổi họp (trong đó có 05 buổi họp tập trung) nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua, đồng thời, đẩy mạnh yêu cầu công tác giám sát hoạt động đối với từng thành viên của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được ổn định, tuân thủ pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT.

Kết quả các cuộc họp đều đảm bảo số thành viên dự họp (5/5 thành viên) và 100% nhất trí thông qua. Cụ thể các nghị quyết, quyết định đã ban hành:

STT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/Lilama10/HĐQT	6/01	Nghị quyết phê duyệt thanh lý tài sản cố định.
2	01.1/Lilama10/HĐQT	05/01	NQ Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty ATB Riva Calzoni s.p.a – Italia , vv Chế tạo một số hạng mục – Thủy điện Nậm Thuen 1 (Lào)
3	01/Lilama10/HĐQT	16/01	NQ Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT13/M03-SH1-VẬT TƯ SƠN
4	02/Lilama10/HĐQT	17/01	NQ Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT01/M03-SH1-VẬT TƯ THÉP
5	04/Lilama10/HĐQT	9/2	NQ họp HĐQT phiên 1 năm 2018 về việc chuẩn bị ĐHCĐ thường niên 2018.
6	05/Lilama10/HĐQT	9/2	Trích NQ họp HĐQT phiên 1 năm 2018 về việc chuẩn bị ĐHCĐ thường niên 2018.
7	06/Lilama10/HĐQT	22/2	Nghị quyết Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT09/M03-SH1- TỦ BẢNG ĐIỆN, DC & UPS SYSTEM.
8	07.1/Lilama10/HĐQT	24/2	NQ phê duyệt quyết toán quỹ lương 2017 và Kế hoạch quỹ lương năm 2018
9	07.2/Lilama10/HĐQT	24/2	QĐ phê duyệt quyết toán quỹ lương 2017 và Kế hoạch quỹ lương năm 2018.
10	07.3/Lilama10/HĐQT	2/3	NQ Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty Hangzhou Jianghe Hydro Electric Science and Technology Co., Ltd - Trung Quốc
11	08/Lilama10/HĐQT	6/3	Quyết định thành lập Ban tổ chức ĐHCĐ 2018
12	09/Lilama10/HĐQT	6/3	Quyết định thành lập Ban chuẩn bị ĐHCĐ 2018
13	10/Lilama10/HĐQT	6/3	NQHĐQT Phê duyệt thanh lý tài sản cố định năm 2018
14	11/Lilama10/HĐQT	5/4	NQ thông qua kế hoạch và tài liệu ĐHCĐ Lilama invest 2018.
15	12/Lilama10/HĐQT	5/4	* NQ phiên họp HĐQT thường kỳ quý I/2018, nội dung gồm: - Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017. - Rà soát công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018; - Thông qua các nội dung báo cáo được trình bày tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018. - Thành lập Ban thẩm tra tư cách Đại hội.

			<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung sửa đổi, bổ sung ban hành các quy chế, quy định quản lý Công ty. - Ý kiến phê duyệt ban hành hệ thống thang, bảng lương, phụ cấp lương, tiêu chuẩn chức danh và chế độ nâng bậc lương của Công ty. - Kế hoạch lao động - tiền lương - đào tạo tuyển dụng.
16	14/Lilama10/ HĐQT	5/4	Quyết định Về việc ban hành quy chế về tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Người quản lý Công ty cổ phần LILAMA 10.
17	15/Lilama10/ HĐQT	5/4	Quyết định Về việc ban hành Quy định về Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, tiêu chuẩn chức danh công việc của Công ty Cổ phần Lilama 10.
18	16/Lilama10/ HĐQT	18/4	Quyết định Thành lập Hội đồng thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Các gói thầu mua sắm vật tư thiết bị thi công thuộc Hệ thống thải xi - Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1
19	17/Lilama10/ HĐQT	27/4	NQ Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT11/M03-SH1-BULONG
20	18/Lilama10/ HĐQT	10/5	NQ thông qua Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện vốn tại CTCP Đầu tư xây dựng LILAMA.
21	18.1/Lilama1 0/HĐQT	21/5	NQ Phê duyệt ký hợp đồng với Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP (thi công Gói thầu số 9: xây dựng các Nhà xưởng thuộc Nhà máy luyện đồng – Dự án: Mở rộng Nhà máy luyện đồng Lào Cai).
22	19/Lilama10/ HĐQT	01/6	NQ thông qua Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT06/M03-SH1- THIẾT BỊ NÂNG HẠ - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1
23	22.1/Lilama1 0/HĐQT	22/6	NQ Phê duyệt ký hợp đồng với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP, Cung cấp, gia công chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và thiết bị - Dự án Nhà máy xi măng Tân Thắng.
24	20/Lilama10/ HĐQT	01/6	NQ thông qua Ủy quyền cho Tổng giám đốc được ký hợp đồng tín dụng, bảo lãnh năm 2018
25	21/Lilama10/ HĐQT	4/6	NQ Phê duyệt lựa chọn nhà thầu tiếp theo và thông qua ký hợp đồng sau khi nhà thầu đã được phê duyệt hủy thầu Gói thầu: GT11/M03-SH1-BU LONG
26	23/Lilama10/ HĐQT	25/6	NQ HĐQT Phê duyệt đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018
27	24/Lilama10/ HĐQT	5/7	QĐ cử ông Đặng Văn Long-Tổng Giám đốc đi công tác tại Cộng Hòa Ý.
28	24.1/Lilama1 0/HĐQT	9/7	BB tổng hợp ý kiến các TVHĐQT v/v Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty Hazama Ando Kogyo Co., Ltd - Nhật Bản

29	24.2/Lilama10/HĐQT	9/7	NQ Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty Hazama Ando Kogyo Co., Ltd - Nhật Bản
30	25/Lilama10/HĐQT	13/7	NQ phiên họp HĐQT thường kỳ quý II/2018, nội dung gồm: 1. Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và nghị quyết HĐQT quý I năm 2018. 2. Thông qua kế hoạch SXKD quý III năm 2018. 3. Thông qua báo cáo tình hình triển khai thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty 06 tháng đầu năm 2018 và kế hoạch 06 tháng cuối năm. 4. Thông qua Soạn thảo bổ sung Quy chế tạm thời về việc trả lương cho lao động trực tiếp sản xuất thuộc Công ty Cổ phần LILAMA 10. 5. Thông qua việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Võ Đăng Giáp. 6. Tiếp tục triển khai việc thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA (LILAMA Invest).
31	26/Lilama10/HĐQT	13/7	NQ HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2017.
32	27/Lilama10/HĐQT	13/7	Trích NQ phiên họp HĐQT thường kỳ quý II/2018
33	28/Lilama10/HĐQT	13/7	QĐ Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Võ Đăng Giáp.
34	29/Lilama10/HĐQT	23/7	Biên bản thông qua báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2018.
35	30/Lilama10/HĐQT	6/8	BB tổng hợp PLYK Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT08/M03-SH1-Thang máng cáp.
36	31/Lilama10/HĐQT	6/8	NQ Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT08/M03-SH1- Thang máng cáp
37	32/Lilama10/HĐQT	7/8	BB tổng hợp phiếu lấy ý kiến Xin phê duyệt Phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng No & PTNT Chi nhánh Láng Hạ.
38	33/Lilama10/HĐQT	7/8	NQ phê duyệt Phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng No & PTNT Chi nhánh Láng Hạ.
39	34/Lilama10/HĐQT	20/9	BB tổng hợp PLYK Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT07/M03-SH1- Cáp lực trung thế và hạ thế.
40	35/Lilama10/HĐQT	31/9	NQ Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT07/M03-SH1- Cáp lực trung thế và hạ thế.
41	36/Lilama10/HĐQT	11/10	NQ HĐQT về việc miễn nhiệm Giám đốc chi nhánh Lilama 10 tại Hải Dương đối với ông Nguyễn Văn Tuyên.
42	37/Lilama10/	11/10	NQ phiên họp HĐQT thường kỳ quý III/2018, nội dung gồm:

	HĐQT		<p>1. Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và nghị quyết HĐQT quý II năm 2018.</p> <p>2. Thông qua kế hoạch SXKD quý IV năm 2018.</p> <p>3. Thông qua ban hành 04 Quy chế gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy chế định mức Kinh tế - kỹ thuật của Công ty Cổ phần Lilama 10. - Quy chế phân phối lương trực tiếp, trả lương cho người lao động các ban điều hành dự án, nhà máy, xí nghiệp, đơn vị sản xuất thuộc Công ty cổ phần LILAMA 10. - Quy chế lựa chọn và kiểm soát thầu phụ của Công ty cổ phần LILAMA 10. - Quy chế mua sắm, quản lý sử dụng phương tiện, máy, vật tư, công cụ dụng cụ thi công. <p>4. Thông qua việc bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Chi nhánh CTCP Lilama 10-XN Lắp máy & XD 10 - 4 đối với ông Ngô Văn Thiêm, sinh năm 1980, kỹ sư cơ khí.</p> <p>5. Thông qua nội dung thỏa thuận nguyên tắc với Công ty Cổ phần tập đoàn Bách Việt về việc chuyển nhượng vốn của Lilama 10 tại Lilama Invest với các nội dung chính nêu trên.</p> <p>6. Thông qua báo cáo tình hình triển khai thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty 09 tháng đầu năm 2018 và kế hoạch 03 tháng cuối năm.</p>
43	38/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ miễn nhiệm Giám đốc Chi nhánh CTCP Lilama10-GĐ Nhà máy Cơ khí CTTB Hải Dương.
44	39/Lilama10/HĐQT	11/10	Trích NQ phiên họp HĐQT thường kỳ quý III/2018.
45	40/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Chi nhánh CTCP Lilama10- XN LM&XD 10-4 đối với ông Ngô Văn Thiêm.
46	41/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ Ban hành Quy chế Mua sắm, quản lý sử dụng phương tiện, máy, vật tư, công cụ dụng cụ thi công của Công ty cổ phần Lilama 10
47	42/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ Ban hành Quy chế lựa chọn và kiểm soát thầu phụ của Công ty cổ phần Lilama 10
48	43/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ Ban hành Quy chế phân phối lương trực tiếp, trả lương cho người lao động các ban điều hành dự án, nhà máy, xí nghiệp, đơn vị sản xuất thuộc Công ty cổ phần LILAMA 10.
49	44/Lilama10/HĐQT	11/10	QĐ ban hành Quy chế Định mức Kinh tế-Kỹ thuật của Công ty cổ phần Lilama10
50	44.1/Lilama10/HĐQT	5/12	NQHĐQT Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation Nhật Bản.
51	45/Lilama10/HĐQT	27/12	Nghị quyết HĐQT quý IV năm 2018, nội dung gồm: 1-Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh

			<p>doanh năm 2018.</p> <p>2. Thông qua chi tiết kế hoạch SXKD năm 2019.</p> <p>3. Thông qua việc bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama10-Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương đối với ông Lê Kim Hải.</p> <p>4. Thông qua báo cáo tình hình triển khai thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty năm 2018.</p>
52	46/Lilama10/HĐQT	27/12	Trích NQ HĐQT quý IV năm 2019
53	47/Lilama10/HĐQT	27/12	Nghị quyết HĐQT về việc thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty cổ phần Lilama 10 với doanh nghiệp có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 159 và khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp 2014.
54	48/Lilama10/HĐQT	27/12	QĐ HĐQT bổ nhiệm ông Lê Kim Hải –giữ chức vụ Giám đốc chi nhánh Lilama 10 tại Hải Dương.
55	49/Lilama10/HĐQT	27/12	NQ HĐQT Thông qua Thư ngỏ “ Thành viên HĐQT là thành viên độc lập ”

Theo đó, HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo thường niên 2017; Báo cáo tài chính 2017 đã được kiểm toán và các báo cáo, công bố thông tin khác theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 21/4/2018.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2017 cho Cổ đông tỷ lệ 10%.
- Chỉ đạo, đôn đốc Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.
- Thông qua nghị quyết Ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 là Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.
- Tiền lương, thù lao thực hiện của cán bộ quản lý, điều hành Công ty năm 2018:
 - + Tiền lương đối với cán bộ quản lý, điều hành chuyên trách được tạm thanh toán bằng 80% của số tiền lương; 20% còn lại sẽ được quyết toán và chi trả sau khi có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 được ĐHĐCĐ thông qua.
 - + Thù lao đối với cán bộ quản lý không chuyên trách: Được tạm ứng bằng 80%; 20% còn lại sẽ được quyết toán và chi trả sau khi có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 được ĐHĐCĐ thông qua.

Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản trị rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định, giám sát việc điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. Nghị quyết của HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty.

So sánh với các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty đã thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu. Trong năm 2018 kết quả kinh doanh đạt được: Tổng doanh thu tăng 7,0%; Vốn chủ sở hữu tăng 0,4%.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

*** Tiểu ban lương thưởng:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Công tác an toàn lao động, tham mưu xây dựng các quy chế lương thưởng đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nhằm nâng cao năng suất lao động, phát triển và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Tiểu ban nhân sự:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách đối với người lao động.

Tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch nhân lực phù hợp sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, chính sách, chế độ và các quy chế nội bộ trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị Công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo về quản trị công ty:

- Công ty đã cử các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về quản trị Công ty : Quản trị nhân sự, quản trị tài chính; Quản trị rủi ro; tái cấu trúc doanh nghiệp do các chuyên gia của tập đoàn GE; Công ty Ernst & Young và của trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh giảng và các khóa đào tạo nâng cao năng lực và quản trị rủi ro do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam tổ chức.

- Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng cũng được tham dự nhiều lớp tập huấn ngắn ngày về quản trị Công ty; Quản trị rủi ro và một số chương

trình tập huấn, hội thảo do Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Tổ chức.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
2	Đặng Văn Long	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i>	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	
4	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Ghi chú
1	Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng BKS	
2	Đặng Hào Quang	Thành viên BKS	
3	Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên BKS	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục đã được Ban Kiểm soát thực hiện theo quy chế, tuân thủ đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty cổ phần LILAMA 10.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã thực hiện các công tác sau:

- Xem xét, đánh giá báo cáo tài chính năm 2017 (đã được kiểm toán) của Công ty và lập Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017 trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần LILAMA 10 thông qua ngày 21/04/2018;
- Tổ chức lập kế hoạch công tác năm 2018 của Ban kiểm soát và bám sát kế hoạch công tác đã lập để triển khai thực hiện nhiệm vụ;
- Tổ chức 04 cuộc họp Ban kiểm soát theo định kỳ để phân công công tác giữa các Kiểm

soát viên; trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến phạm vi nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, đồng thời xem xét, đánh giá báo cáo tài chính quý và năm 2018 của Công ty;

- Tổ chức giám sát, xem xét tính phù hợp tại các quyết định của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành và việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty trong năm 2018;
- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan;
- Tham dự các cuộc họp HĐQT, cuộc họp giao ban của Công ty để nắm bắt thông tin về công tác quản trị điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc cũng như tình hình kết quả hoạt động, tình hình tài chính của Công ty;
- Tham gia đóng góp ý kiến trong việc sửa đổi và ban hành mới một số quy chế nội bộ của Công ty;
- Tiếp tục tham gia giám sát việc thực hiện Đề án tái cấu trúc của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt;
- Tham gia các đoàn công tác của Công ty tại các công trình nhằm nắm bắt những thuận lợi, khó khăn và tình hình thi công thực tế;
- Tham dự các lớp đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP, Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước tổ chức;
- Thực hiện các báo cáo giám sát định kỳ theo đúng quy định.

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thực hiện quy chế quản lý, phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với cán bộ quản lý, điều hành Công ty trên cơ sở Nghị định số 53/2016/NĐ - CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, với kết quả quản lý, điều hành công ty đạt được năm 2018, Tiền lương, tiền thưởng, thù lao năm 2018 như sau:

*** Tiền lương:**

Tiền lương của cán bộ quản lý điều hành Công ty năm 2018 được tạm ứng theo quy định, số còn lại được quyết toán và chi trả sau khi được Đại hội thông qua kết quả SXKD năm 2018.

.Chi tiết:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng làm việc	Quỹ lương	Đã tạm ứng	Còn lại Đề nghị thanh toán
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	12	421.200.000	313,492,818	107,707,182
2	Đặng Văn Long	TVHĐQT, TGD	12	312.000.000	240,702,109	71,297,891
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	TVHĐQT, KTT	12	252.000.000	194,858,755	57,141,245
4	Nguyễn Hoàng Hà	TBKS	12	252.000.000	194,763,000	57,237,000
5	Võ Đăng Giáp	PTGD	12	276.000.000	212,997,246	63,002,754
6	Vũ Duy Thêm	PTGD	12	276.000.000	213,284,827	62,715,173
7	Nguyễn Thế Trinh	PTGD	12	276.000.000	213,284,827	62,715,173
8	Đỗ Văn Thương	PTGD	12	276.000.000	213,284,827	62,715,173
9	Nguyễn viết Xuân	PTGD	12	276.000.000	213,284,827	62,715,173
10	Phù Văn Việt	PTGD kiêm GD Chi nhánh XN 10-1	12			Hưởng lương khoản của Chi nhánh XN 10-1
11	Nguyễn Đình Tinh	PTGD kiêm GD Chi nhánh Sơn La	12			Hưởng lương khoản của Chi nhánh Sơn La
	Cộng:			2,617,200,000	2,009,953,236	607,246,764

* **Tiền Thù lao:** Công ty đã thực hiện chi trả tạm ứng tiền thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách, Ban Kiểm soát không chuyên trách, thư ký HĐQT năm 2018 theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông với tổng thù lao năm 2018 như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng làm việc	Quỹ Thù lao	Đã tạm ứng	Còn lại đề nghị thanh toán
1	Đặng Văn Long	T/v HĐQT	12	84.240.000	67.392.000	16.848.000

2	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	T/v HĐQT	12	84.240.000	67.392.000	16.848.000
3	Trương Thế Vinh	T/v HĐQT	12	84.240.000	67.392.000	16.848.000
4	Phạm Khắc Tuyên	T/v HĐQT	12	84.240.000	67.392.000	16.848.000
5	Đặng Hào Quang	T/v BKS	12	50.400.000	40.320.000	10.080.000
6	Nguyễn thị thu Phương	T/v BKS	12	50.400.000	40.320.000	10.080.000
7	Nguyễn Hồng Đăng	Thư ký HĐQT	12	50.400.000	40.320.000	10.080.000
	Tổng cộng:			488.160.000	390.528.000	97.632.000

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán được cung cấp trên trang web của Công ty tại địa chỉ www.lilama10.com và www.lilama10.com.vn

Hà Nội, ngày 27 Tháng 03 Năm 2019

Người đại diện theo pháp luật của công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phú Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

011
ÔN
NHIỆ
:LO
ỆT
DA.

Số: *FLU* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		972.004.369.398	841.710.667.309
I. Tiền	110	4	99.226.646.670	74.992.821.022
1. Tiền	111		99.226.646.670	74.992.821.022
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339.841.975.466	383.795.894.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	307.587.884.714	328.659.782.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	66.140.255.680	90.614.520.564
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	901.330.586	505.793.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.787.495.514)	(35.984.202.800)
III. Hàng tồn kho	140	10	520.125.950.748	381.995.537.149
1. Hàng tồn kho	141		520.125.950.748	381.995.537.149
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.809.796.514	926.414.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	167.358.023	328.579.450
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	12.641.438.491	266.167.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.000.000	331.667.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.315.134.569	264.080.944.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.255.000.000	2.347.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.255.000.000	2.347.000.000
II. Tài sản cố định	220		119.223.810.480	150.150.855.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	102.424.872.392	130.158.792.976
- Nguyên giá	222		384.244.343.985	384.171.782.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.819.471.593)	(254.012.989.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	10.965.873.018	14.112.269.188
- Nguyên giá	225		20.500.000.000	23.300.603.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.534.126.982)	(9.188.334.448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.833.065.070	5.879.793.070
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.116.930)	(430.388.930)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	69.555.530.464	74.495.041.060
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.005.253.899)	(36.065.743.303)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	26.280.793.625	26.280.793.625
V. Tài sản dài hạn khác	260			10.807.254.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	10.807.254.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			1.189.319.503.967	1.105.791.612.147


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		950.979.661.723	868.415.575.758
I. Nợ ngắn hạn	310		781.669.319.017	629.085.497.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	188.775.129.470	115.384.756.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	262.965.520.759	143.877.365.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	853.981.997	2.904.537.203
4. Phải trả người lao động	314		28.376.788.147	29.628.905.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	29.126.980.321	16.695.854.122
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.948.005.619	3.078.794.449
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	25.128.636.674	14.642.917.025
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	225.321.996.033	283.598.013.905
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	9.146.621.429	12.614.349.970
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.025.658.568	6.660.003.090
II. Nợ dài hạn	330		169.310.342.706	239.330.078.621
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	2.285.991.067	4.227.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	92.681.490.697	157.729.220.126
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	54.829.960.070	56.232.858.834
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	3.390.562.419	3.704.896.542
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	-	8.288.746.853
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	16.122.338.453	9.146.621.429
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.339.842.244	237.376.036.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	238.339.842.244	237.376.036.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.416.913.879	99.268.719.662
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.257.133.176	33.441.521.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		10.071.197.843	5.812.206.439
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.185.935.333	27.629.315.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.189.319.503.967	1.105.791.612.147


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
4. Giá vốn hàng bán		11	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	57.647.232.910	113.182.391.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	1.778.332.585	1.030.950.895
7. Chi phí tài chính		22	18.414.824.144	24.447.311.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	16.344.513.403	24.311.699.304
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	21.249.076.588	61.235.466.399
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)		30	19.761.664.763	28.530.564.198
10. Thu nhập khác		31	1.857.359.995	10.228.395.005
11. Chi phí khác		32	1.286.177.585	2.001.975.531
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	571.182.410	8.226.419.474
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	20.332.847.173	36.756.983.672
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	4.146.911.840	9.127.668.573
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	16.185.935.333	27.629.315.099
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	1.653	2.267

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.332.847.173	36.756.983.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.089.555.350	43.635.039.019
Các khoản dự phòng	03	2.311.281.197	40.438.970.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(660.246.102)	(636.629.098)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.042.406.047)	(2.242.924.120)
Chi phí lãi vay	06	16.344.513.403	24.311.699.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.375.544.974	142.263.139.561
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.198.023.017	(13.152.616.542)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(138.130.413.599)	131.489.393.434
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	145.383.539.333	(135.027.833.306)
Tăng, giảm hàng tồn kho	12	10.968.476.346	2.314.469.751
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.396.870.964)	(24.404.760.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.253.502.363)	(7.602.286.215)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.046.374.000)	(2.272.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.098.422.744	93.607.005.951
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.223.000.000)	(11.953.895.688)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	922.727.273	2.420.045.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.678.774	254.577.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.593.953)	(9.279.272.887)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	603.315.744.218	650.998.149.095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(665.379.903.762)	(712.696.842.784)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.500.605.181)	(5.038.307.278)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.779.484.520)	(12.356.392.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.344.249.245)	(79.093.393.077)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.573.579.546	5.234.339.987
Tiền đầu năm	60	74.992.821.022	69.121.851.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	660.246.102	636.629.098
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	99.226.646.670	74.992.821.022

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.651 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mỗi hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hải Dương	Huyện Kim Thành, Hải Dương	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Năm nay

(Số năm)

03 - 06

Phương tiện vận tải

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,.. và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

117
DN
NHIE
LC
T
9A

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	777.010.003	159.693.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.449.636.667	74.833.127.254
	<u>99.226.646.670</u>	<u>74.992.821.022</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	113.825.059.319	91.124.521.697
Ban Quản Lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng)	35.200.061.687	39.640.711.585
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	31.761.365.685	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	21.617.467.237	28.480.203.052
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	3.932.688.150	35.440.188.153
Phải thu các bên khác	101.251.242.636	133.974.158.452
	307.587.884.714	328.659.782.939
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	134.029.092.698	127.635.826.922

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	17.678.584.423
Công ty cổ phần Lilama 5	12.476.952.146	-
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy lực	9.669.936.870	9.669.936.870
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Kim Đại Lợi	4.474.614.293	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	11.761.113.068
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	-	4.687.104.075
Công ty Lắp máy 69-3	-	10.687.653.005
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (CT Sông Hậu)	-	26.860.350.000
Khác	19.840.167.948	9.269.779.123
	66.140.255.680	90.614.520.564
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	34.820.322.130	40.127.350.496

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	434.956.115	367.173.644
Phải thu khác	466.374.471	138.620.016
	901.330.586	505.793.660
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.255.000.000	2.347.000.000
	2.255.000.000	2.347.000.000

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Các khoản nợ xấu đã quá hạn trên 3 năm	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	-
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	9.994.043.268	-	11.614.866.373	-
Công ty Cổ phần Khai Thác thủy điện Sông Giang	4.751.317.000	-	4.751.317.000	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	2.106.251.660	-
Tổng Công ty Sông Đà (Công trình Sê San 3)	1.282.117.037	-	1.282.117.037	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama Ninh Bình	349.911.986	-	554.681.217	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng Agrita - Nghệ Tĩnh (Công trình Chi Khê)	542.609.153	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	294.031.742	-	522.444.436	-
Nhà máy Thủy điện IALY	516.705.400	-	516.705.400	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Tín Nghĩa	480.502.010	-	480.502.010	-
Ban quản lý Công trình Cải tạo tầng 8 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	262.688.591	-	-	-
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	180.416.189	-	180.416.189	-
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	71.049.900	-
Công ty TNHH Một thành viên Quốc An 743	52.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy	19.600.000	-	19.600.000	-
	34.787.495.514	-	35.984.202.800	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.172.225.447	-	2.458.564.479	-
Công cụ, dụng cụ	328.695.341	-	555.886.916	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	517.625.029.960	-	378.981.085.754	-
	520.125.950.748	-	381.995.537.149	-

Số dư các công trình dở dang tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhiệt Điện Sông Hậu	206.722.300.000	79.872.072.094
Công trình Công trình Thủy điện Lai Châu	100.986.866.380	137.294.816.433
Công trình Thủy điện Huội Quảng	23.820.170.452	14.146.529.180
Công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 (Lào)	42.047.183.599	26.996.939.667
Công trình Xi măng Xuân Thành	38.890.866.760	54.500.699.431
Công trình Vính Tân mở rộng	26.828.227.637	-
Công trình Xi Măng Tân Thắng	24.634.920.698	-
Công trình khác	53.694.494.434	66.170.028.949
	517.625.029.960	378.981.085.754

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.684.978	43.098.750
Tiền thuê đất	-	217.497.200
Chi phí bảo hiểm	11.673.045	67.983.500
	167.358.023	328.579.450
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	10.807.254.919
	-	10.807.254.919

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào này sẽ được bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.239.217.603	92.361.453.962	185.247.670.135	2.495.851.626	4.827.589.023	384.171.782.349
Mua sắm mới	-	1.220.000.000	3.000.000	-	-	1.223.000.000
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.800.603.636	-	-	2.800.603.636
Thanh lý	-	-	(3.920.792.000)	(30.250.000)	-	(3.951.042.000)
Số dư cuối năm	99.239.217.603	93.581.453.962	184.130.481.771	2.465.601.626	4.827.589.023	384.244.343.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	28.483.523.140	66.265.584.937	152.986.550.637	2.379.808.411	3.897.522.248	254.012.989.373
Trích khấu hao trong năm	4.498.860.872	9.528.151.614	14.435.793.575	116.043.215	378.071.308	28.956.920.584
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.800.603.636	-	-	2.800.603.636
Thanh lý	-	-	(3.920.792.000)	(30.250.000)	-	(3.951.042.000)
Số dư cuối năm	32.982.384.012	75.793.736.551	166.302.155.848	2.465.601.626	4.275.593.556	281.819.471.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	70.755.694.463	26.095.869.025	32.261.119.498	116.043.215	930.066.775	130.158.792.976
Tại ngày cuối năm	66.256.833.591	17.787.717.411	17.828.325.923	-	551.995.467	102.424.872.392

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 84.782.557.714 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 104.456.407.829 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 183.759.400.228 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 145.011.971.963 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23.300.603.636
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.800.603.636)
Số dư cuối năm	<u>20.500.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	9.188.334.448
Khấu hao trong năm	3.146.396.170
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.800.603.636)
Số dư cuối năm	<u>9.534.126.982</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>14.112.269.188</u>
Tại ngày cuối năm	<u>10.965.873.018</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Số dư cuối năm	<u>5.790.942.000</u>	<u>519.240.000</u>	<u>6.310.182.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	430.388.930	430.388.930
Khấu hao trong năm	-	46.728.000	46.728.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>477.116.930</u>	<u>477.116.930</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>5.790.942.000</u>	<u>88.851.070</u>	<u>5.879.793.070</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.790.942.000</u>	<u>42.123.070</u>	<u>5.833.065.070</u>

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	110.560.784.363
Số dư cuối năm	<u>110.560.784.363</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	36.065.743.303
Trích khấu hao	4.939.510.596
Số dư cuối năm	<u>41.005.253.899</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>74.495.041.060</u>
Tại ngày cuối năm	<u>69.555.530.464</u>

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272	11.839.861.127	11.839.861.127
Maccawber Beekay Pvt.Ltd	87.337.273.312	87.337.273.312	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	-	-	26.913.690.392	26.913.690.392
Phải trả cho các đối tượng khác	93.931.906.886	93.931.906.886	76.631.204.663	76.631.204.663
	188.775.129.470	188.775.129.470	115.384.756.182	115.384.756.182
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
	13.651.976.694	13.651.976.694	40.203.985.058	40.203.985.058
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.000.000.000	1.000.000.000	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	-	493.501.357	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
	2.285.991.067	2.285.991.067	4.227.734.837	4.227.734.837
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
	2.285.991.067	2.285.991.067	4.227.734.837	4.227.734.837

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation		59.089.783.038		4.977.427.863
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		60.649.653.440		11.555.226.856
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 (Công trình Bàn Lãi)		28.038.257.000		-
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd		18.702.213.129		18.702.213.129
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên		8.956.837.496		8.956.837.496
Duglas Alliance Limited		12.433.236.510		8.261.770.722
Khách hàng khác		75.095.540.146		91.423.889.425
		262.965.520.759		143.877.365.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
		60.649.653.440		11.555.226.856
Người mua trả tiền trước dài hạn				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		63.775.683.735		72.568.707.738
Công ty Cổ phần Lilama 69-3		7.188.731.818		55.357.990.713
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		9.779.250.552		7.546.570.705
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation		11.937.824.592		22.255.950.970
		92.681.490.697		157.729.220.126
Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
		70.964.415.553		127.926.698.451



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.980.818	-	1.980.818	-
Thuế môn bài	1.000.000	9.000.000	9.000.000	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	328.686.734	-	328.686.734	-
	331.667.552	9.000.000	339.667.552	1.000.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	49.923.470.441	49.882.308.006	41.162.435
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.102.283	191.102.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.904.537.203	4.149.634.640	6.253.502.363	800.669.480
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.422.297.974	1.410.147.892	12.150.082
Tiền thuê đất	-	3.145.772.140	3.145.772.140	-
	2.904.537.203	58.832.277.478	60.882.832.684	853.981.997

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	359.047.693	411.405.254
Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.016.333.932	15.016.333.932
Trích trước chi phí công trình Mông Dương	468.725.518	468.725.518
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Long Phú 1	6.616.000.000	-
Trích trước chi phí các công trình khác	6.546.418.560	668.200.000
Các khoản trích trước khác	120.454.618	131.189.418
	29.126.980.321	16.695.854.122

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.250.494.164	3.506.643.441
Bảo hiểm xã hội	-	54.417.644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	652.000.000
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	6.479.421.060	6.849.900.440
Phải trả về cổ tức	625.770.585	615.255.105
Phải trả trợ cấp thôi việc	11.224.973.650	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.707.977.215	2.964.700.395
	25.128.636.674	14.642.917.025
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.390.562.419	3.704.896.542
	3.390.562.419	3.704.896.542

(*) Khoản phải trả trợ cấp thôi việc được phân loại lại từ dự phòng phải trả (xem thêm Thuyết minh số 25).

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	274.025.148.724	274.025.148.724	603.315.744.218	655.556.158.762	221.784.734.180	221.784.734.180
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	5.072.260.000	5.072.260.000	680.000.000	5.752.260.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.500.605.181	4.500.605.181	3.537.261.853	4.500.605.181	3.537.261.853	3.537.261.853
	283.598.013.905	283.598.013.905	607.533.006.071	665.809.023.943	225.321.996.033	225.321.996.033

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Cuối năm		Đầu năm	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	Tín chấp	58.126.400.010	59.150.936.579		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt	VND	Thả nổi	Tín chấp	-	3.688.123.928		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Tín chấp	43.194.351.397	62.539.004.913		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	Tín chấp	58.478.968.986	89.071.571.977		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	12.697.382.800		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	61.985.013.787	46.878.128.527		
			Tổng cộng	221.784.734.180	274.025.148.724		

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 7,7%/năm đối với Đồng Việt Nam.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	9.823.745.000	9.823.745.000	-	9.823.745.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.037.867.034	8.037.867.034	-	4.500.605.181	3.537.261.853	3.537.261.853
	17.861.612.034	17.861.612.034	-	14.324.350.181	3.537.261.853	3.537.261.853

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 9.572.865.181
- Số phải trả sau 12 tháng 8.288.746.853

Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Chi tiết khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Cuối năm		Đầu năm	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	2.720.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	2.362.745.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	4.741.000.000	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi		-	-	162.201.876	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi		3.537.261.853	7.875.665.158		
Tổng cộng				3.537.261.853	17.861.612.034		

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,73% đến 9,89%/năm đối với Đồng Việt Nam.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.537.261.853	9.572.865.181
Trong năm thứ hai	-	8.288.746.853
Cộng	3.537.261.853	17.861.612.034
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.537.261.853	9.572.865.181
Số phải trả sau 12 tháng	-	8.288.746.853

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	9.146.621.429	12.614.349.970	21.760.971.399
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	16.122.338.453	249.611.250	16.371.949.703
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(881.906.675)	(881.906.675)
Phân loại sang phải trả khác (**)	-	(11.982.054.545)	(11.982.054.545)
Số dư cuối năm	25.268.959.882	-	25.268.959.882

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.146.621.429	12.614.349.970
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	16.122.338.453	9.146.621.429
	25.268.959.882	21.760.971.399

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

(**) Trong năm, Công ty đã phân loại lại dự phòng trợ cấp thôi việc sang phải trả ngắn hạn khác để phản ánh hợp lý hơn bản chất khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	35.050.811.578	229.078.363.346
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	27.629.315.099	27.629.315.099
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(12.727.000.000)	(12.727.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	9.906.963.083	-	(16.511.605.139)	(6.604.642.056)
Số dư đầu năm nay	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	99.268.719.662	2.789.108.603	33.441.521.538	237.376.036.389
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.185.935.333	16.185.935.333
Trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	8.148.194.217	-	(13.580.323.695)	(5.432.129.478)
Số dư cuối năm nay	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	107.416.913.879	2.789.108.603	26.257.133.176	238.339.842.244

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-DHCD ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 với số tiền lần lượt là 8.148.194.217 VND và 5.432.129.478 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 9.790.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	50.490.000.000	51	50.490.000.000
Các cổ đông khác	47.410.000.000	48	47.410.000.000	47.410.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1	1.000.000.000	1.000.000.000
	98.900.000.000	100	98.900.000.000	98.900.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.890.000 9.890.000	9.890.000 9.890.000
- Số liệu cổ phiếu quỹ + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000 100.000	100.000 100.000
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.790.000 9.790.000	9.790.000 9.790.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	USD	3.074.516	2.495.263
EUR	EUR	84.705	421
RUB	RUB	39.171	428.764

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

29. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.037.363.144.511	1.323.778.012.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.959.599.838	32.338.477.936
	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
Doanh thu với các bên liên quan	605.490.290.439	878.946.728.332
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)		

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	559.126.086.855	832.094.667.286
Miền Trung	118.774.311.854	197.936.166.961
Miền Nam	313.590.766.134	304.405.582.138
Nước ngoài	78.831.579.506	21.680.074.227
	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	994.739.254.025	1.225.097.163.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.936.257.414	17.836.936.382
	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	529.011.738.706	762.647.488.729
Miền Trung	112.377.166.268	181.416.281.820
Miền Nam	296.700.870.045	278.999.688.256
Nước ngoài	74.585.736.420	19.870.640.704
	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	119.678.774	257.630.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.658.653.811	773.320.771
	1.778.332.585	1.030.950.895

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.344.513.403	24.311.699.304
Chi phí tài chính khác	2.070.310.741	135.612.097
	18.414.824.144	24.447.311.401

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	922.727.273	1.985.293.996
Tiền phạt thu được	50.700.000	225.245.523
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	2.822.566.397
Các khoản khác	883.932.722	5.195.289.089
	1.857.359.995	10.228.395.005

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(1.196.707.286)	25.564.215.357
Chi phí nhân công	15.411.526.557	15.868.835.674
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	266.076.730	248.293.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.432.158.999	2.538.202.308
Thuế, phí, lệ phí	581.831.156	1.312.113.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.322.541	180.649.860
Chi phí khác bằng tiền	3.502.867.891	15.523.156.381
	21.249.076.588	61.235.466.399

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.553.492.538	272.999.517.668
Chi phí nhân công	201.227.079.667	283.457.202.390
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	266.076.730	248.293.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	37.089.555.350	43.635.039.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.888.485.440	759.723.065.777
Thuế, phí và lệ phí	581.831.156	1.312.113.159
Chi phí khác bằng tiền	49.674.122.940	72.968.304.609
	895.280.643.821	1.434.343.536.282

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.332.847.173	36.756.983.672
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	704.652.757	738.099.694
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	704.652.757	738.099.694
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.106.364.786	7.322.962.877
- <i>Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống</i>	93.380.290	658.695.454
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	923.217.841	1.504.222.027
- <i>Lương Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	45.360.000	42.336.000
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	44.406.655	101.470.596
- <i>Chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước lãi vay và khấu hao theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP</i>	-	5.016.238.800
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.734.559.202	43.341.846.855
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.146.911.840	8.668.369.371
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	459.299.202
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.146.911.840	9.127.668.573

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.185.935.333	27.629.315.099
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.432.129.478)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.185.935.333	22.197.185.621
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.653	2.267

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2017 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2018). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại là 2.267 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 2.822 VND/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	225.321.996.033	291.886.760.758
Trừ: Tiền	99.226.646.670	74.992.821.022
Nợ thuần	126.095.349.363	216.893.939.736
Vốn chủ sở hữu	238.339.842.244	237.376.036.389
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,91

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi số Số cuối năm VND	Giá trị ghi số Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	99.226.646.670	74.992.821.022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	275.521.763.671	295.070.220.955
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
Tổng cộng	401.029.203.966	396.343.835.602

Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	225.321.996.033	291.886.760.758
Phải trả người bán và phải trả khác	216.329.825.466	134.399.243.501
Chi phí phải trả	29.126.980.321	16.695.854.122
Tổng cộng	470.778.801.820	442.981.858.381

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Lilama 18	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.490.290.439	878.946.728.332
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	493.485.239.767	612.309.548.261
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	109.587.210.423	263.703.379.534
Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.665.112.976	2.933.800.537
Công ty Cổ phần Lilama 18	752.727.273	-
Mua hàng	69.258.879.239	182.271.881.907
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.339.577.961	26.696.625.600
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.079.000.000	1.450.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	23.743.983.452	16.849.851.838
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	1.600.000.000	648.262.500
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	102.461.221.328
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	67.928.600
Công ty Cổ phần Lisemco 3	35.496.317.826	24.988.070.359
Công ty Cổ phần Lisemco	-	9.109.421.682
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.588.290.164	4.597.116.576


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	134.029.092.698	127.635.826.922
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	113.825.059.319	91.124.521.697
Công ty Cổ phần Lisemco	2.106.251.660	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	2.343.764.222
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	9.762.742
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	9.994.043.268	11.614.866.373
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	349.911.986	554.681.217
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	6.925.826.465	19.881.979.011
Công ty Cổ phần Lilama 18	828.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.820.322.130	40.127.350.496
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	17.678.584.423
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	616.234.427	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	11.761.113.068
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	10.687.653.005
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	2.048.551.134	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	12.476.952.146	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.649.653.440	11.555.226.856
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	60.649.653.440	11.555.226.856
Người mua trả tiền trước dài hạn	70.964.415.553	127.926.698.451
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	63.775.683.735	72.568.707.738
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	7.188.731.818	55.357.990.713
Phải trả người bán ngắn hạn	13.651.976.694	40.203.985.058
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	538.666.315
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	26.913.690.392
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	-	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	405.548.387
Công ty Cổ phần Lisemco 2	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	11.839.861.127
Công ty Lắp máy 69-3	5.067.095.503	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	508.847.265	-
Phải trả người bán dài hạn	2.285.991.067	4.227.734.837
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.000.000.000	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, cổ đông chính của Công ty đã chào bán đầu giá công khai 1.488.600 cổ phiếu, tương đương 15% cổ phần của Công ty. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu trên đã được 3 cá nhân mua lại. Theo đó, tỉ lệ nắm giữ cổ phần của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại Công ty giảm từ 51,06% xuống còn 36,06%.


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019